

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Hải Hà	- Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/05/2023) Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/05/2023)
Bà Nguyễn Thị Hạnh	- Thành viên Chủ tịch (đến ngày 23/05/2023)
Ông Phạm Thanh Nam	- Phó chủ tịch
Ông Lê Minh Chung	- Thành viên (miễn nhiệm ngày 19/05/2023)
Ông Nguyễn Thị Phương	- Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	- Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Thanh Nam	- Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/02/2023) Phó Tổng giám đốc (đến ngày 22/02/2023)
Ông Lê Minh Chung	- Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/02/2023)
Ông Bùi Tuấn Duy	- Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	- Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc



Phạm Thanh Nam
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số: 92 /2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2024, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở cộng số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 (là số liệu quý 4 của năm tài chính cuối cùng trước khi chuyển đổi niên độ kế toán sang năm dương lịch từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm) và số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/12/2022 (kỳ kế toán đầu tiên khi chuyển đổi niên độ kế toán sang năm dương lịch từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm) theo hướng dẫn tại điều 103, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi thay đổi kỳ kế toán.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		552.139.959.503	383.271.134.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	151.569.877.551	4.516.026.527
1. Tiền	111		7.569.877.551	4.516.026.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		144.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114.640.100.000	168.843.461.481
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	114.640.100.000	168.843.461.481
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.664.101.397	143.832.100.958
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	415.657.029.736	343.186.849.510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	362.153.863.042	348.969.828.744
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	491.844.566.905	492.616.367.148
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.038.991.358.286)	(1.040.940.944.444)
IV. Hàng tồn kho	140	12	52.920.373.008	64.073.237.093
1. Hàng tồn kho	141		75.202.380.476	82.491.694.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.282.007.468)	(18.418.457.438)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.345.507.547	2.006.308.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.308.106.279	1.177.254.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.401.268	619.054.264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	210.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.250.762.466	217.266.925.705
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.088.810.000	786.280.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	111.838.810.000	111.536.280.500
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(110.750.000.000)	(110.750.000.000)
II. Tài sản cố định	220		99.623.935.146	126.209.290.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	99.054.560.475	124.645.093.147
- Nguyên giá	222		469.964.866.804	614.551.247.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(370.910.306.329)	(489.906.154.742)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	569.374.671	1.564.197.598
- Nguyên giá	228		3.610.757.500	4.352.757.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.041.382.829)	(2.788.559.902)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	4.835.357.014
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4.835.357.014
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	19.433.130.635	74.920.710.882
1. Đầu tư vào công ty con	251		97.603.000.000	97.603.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(78.919.869.365)	(79.460.289.118)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	56.028.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.104.886.685	10.515.286.564
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	12.104.886.685	10.515.286.564
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		684.390.721.969	600.538.060.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		184.534.053.651	153.707.831.134
I. Nợ ngắn hạn	310		183.635.449.485	149.654.117.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	47.933.876.015	55.868.217.551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.104.931.784	4.423.051.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.766.418.873	1.443.572.959
4. Phải trả người lao động	314		3.868.349.091	4.699.279.219
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	19.728.892.279	23.664.049.483
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.686.486.713	3.560.530.362
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	91.726.418.339	53.320.468.610
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.820.076.391	2.674.948.091
II. Nợ dài hạn	330		898.604.166	4.053.713.424
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	898.604.166	3.190.279.440
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	863.433.984
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		499.856.668.318	446.830.229.282
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	499.856.668.318	446.830.229.282
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.046.644.605.784)	(1.099.671.044.820)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(1.099.671.044.820)	(1.122.156.603.482)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		53.026.439.036	22.485.558.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		684.390.721.969	600.538.060.416

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	589.029.974.757	482.717.557.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	478.133.054	1.043.541.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	588.551.841.703	481.674.015.372
4. Giá vốn hàng bán	11	23	454.225.481.241	389.307.122.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.326.360.462	92.366.892.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	24.122.858.179	15.713.911.526
7. Chi phí tài chính	22	25	5.752.695.897	11.489.738.981
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.291.623.181	3.379.499.277
8. Chi phí bán hàng	25	26	71.289.684.508	58.110.886.064
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	37.342.193.407	42.987.402.116
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.064.644.829	(4.507.223.252)
11. Thu nhập khác	31	28	13.119.868.670	12.422.827.994
12. Chi phí khác	32	29	675.456.098	11.980.881.673
13. Lợi nhuận khác	40		12.444.412.572	441.946.321
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.509.057.401	(4.065.276.931)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.482.618.365	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53.026.439.036	(4.065.276.931)

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2023	2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.509.057.401	(4.065.276.931)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45.725.870.099	56.563.363.567
- Các khoản dự phòng	03	5.518.672.419	(81.180.100.102)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	699.197.274	(468.166.588)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.693.693.854)	(16.801.967.048)
- Chi phí lãi vay	06	5.291.623.181	3.379.499.277
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	86.050.726.520	(42.572.647.825)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85.809.292.734)	103.504.985.046
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.639.162.822	13.375.485.608
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.253.458.051)	(26.429.326.885)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.589.600.121)	105.488.734
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.212.254.188)	(3.564.616.524)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.174.715.752)	44.219.368.154
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.682.466.933)	(9.228.232.616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	15.773.731.783	5.512.624.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(369.100.100.000)	(175.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	479.303.461.481	148.719.135.779
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(16.458.258.657)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.391.424.700	21.076.281.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	130.686.051.031	(25.878.449.511)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	189.695.110.772	109.768.784.439
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(152.152.595.027)	(126.018.876.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37.542.515.745	(16.250.091.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	147.053.851.024	2.090.826.918
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.516.026.527	2.425.199.609
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	151.569.877.551	4.516.026.527

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Lệ

Trần Đức Thanh

Phạm Thanh Nam

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật ("Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật, đổi tên từ ngày 14/12/2021) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 28/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương ứng 112.500.171 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu JVC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 109 người (tại ngày 31/12/2022 là 202 người).

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là kinh doanh máy móc thiết bị và vật tư y tế, cụ thể:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động đầu tư tài chính.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc của Công ty

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có hai công ty con với thông tin chi tiết như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	100%	100%	Kinh doanh thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật.	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	99%	99%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngày 29/03/2022, Công ty đã gửi công văn số 2903-2022/CV-JVC cho Cục thuế thành phố Hà Nội về việc thay đổi niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau sang niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích

thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên các quy định kế toán hiện hành.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	-	3.158.000
Tiền gửi ngân hàng	7.569.877.551	4.512.868.527
Các khoản tương đương tiền (*)	144.000.000.000	-
Cộng	151.569.877.551	4.516.026.527

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	27.413.274.667	199.011.346
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	129.324.487
Công ty Cổ phần Tasco	32.918.400	108.592.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	-	12.725.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	4.915.000	6.020.000
Các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	46.926.815.439	46.926.815.439
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
Công ty TNHH Một thành viên 16A	15.576.130.000	15.576.130.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	17.538.520.392
Các khách hàng khác	219.321.626.013	173.846.880.301
Cộng	415.657.029.736	343.186.849.510

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	23.763.256.592	24.963.256.592
Các nhà cung cấp khác		
JWB Co., Ltd	190.230.906.514	190.230.906.514
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
Công ty TNHH SX và KD Thuốc và Thiết bị Y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
Các nhà cung cấp khác	72.481.916.815	58.097.882.517
Cộng	362.153.863.042	348.969.828.744

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

8.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	114.640.100.000	-	168.843.461.481	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	240.100.000	-	240.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác (1)	114.400.000.000	-	168.603.461.481	-
Dài hạn	-	-	56.028.000.000	-
- Trái phiếu BTW.BOND.2020-02	-	-	56.028.000.000	-
Cộng	114.640.100.000	-	224.871.461.481	-

(1) Là các khoản hợp tác đầu tư tài chính với các đối tác của Công ty nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là 12 tháng, công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp hợp tác ngay sau khi thông báo cho các đối tác. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ theo thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn 7%/năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tiến hành thanh lý một số hợp đồng hợp tác đầu tư này để thu hồi giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

8.2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	97.603.000.000	97.603.000.000
Công ty TNHH Kyoto Medical Science (1)	72.853.000.000	72.853.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (2)	24.750.000.000	24.750.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín	750.000.000	750.000.000
Cộng	98.353.000.000	98.353.000.000

(1) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Kyoto Medical Science (thông tin về công ty con tại thuyết minh số 1.4), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Kyoto Medical Science là 55.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 100% vốn góp tại công ty con này. Tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 Công ty TNHH Kyoto Medical Science có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty con này.

(2) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (thông tin về công ty con tại thuyết minh số 1.4), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật là 25.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 99% tương ứng với số vốn góp là 24.750.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	491.844.566.905	(485.176.407.225)	492.616.367.148	(485.176.407.225)
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (1)	315.360.806.472	(315.360.806.472)	315.360.806.472	(315.360.806.472)
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty TNHH Thương mại Hường Đông (1)	87.934.458.528	(87.934.458.528)	87.934.458.528	(87.934.458.528)
- Các khoản tạm ứng cho CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty (2)	77.703.297.907	(77.703.297.907)	77.703.297.907	(77.703.297.907)
- Dự thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	52.101.290	-	1.201.555.244	-
- Ký cược, ký quỹ	339.485.040	-	320.441.666	-
- Tạm ứng	4.716.349.107	-	5.860.153.812	-
- Phải thu khác	5.738.068.561	(4.177.844.318)	4.235.653.519	(4.177.844.318)
Dài hạn	111.838.810.000	(110.750.000.000)	111.536.280.500	(110.750.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.088.810.000	-	786.280.500	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3)	110.750.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
Cộng	603.683.376.905	(595.926.407.225)	604.152.647.648	(595.926.407.225)

(1) Các khoản ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ của Công ty phát sinh từ năm 2015 trở về trước, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.

(2) Các khoản tiền tạm ứng cho CBCNV cũ của Công ty phát sinh từ trước năm 2015, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.

(3) Khoản góp vốn theo hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế số 01/TTT-JVC/HĐGV ngày 22/09/2014 để thực hiện đầu tư các dự án liên kết thiết bị y tế tại một số bệnh viện. Công ty xác định không còn thu được lợi ích từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế này và đã trích lập 100% dự phòng tổn thất từ 31/03/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		277.512.097.912	31.544.670.651	(245.967.427.261)		270.231.881.147	23.484.783.315	(246.747.097.832)
Công ty TNHH Thương mại Hường Đông	> 3 năm	46.926.815.439	-	(46.926.815.439)	> 3 năm	46.926.815.439	-	(46.926.815.439)
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	> 3 năm	88.842.829.825	-	(88.842.829.825)	> 3 năm	88.842.829.825	-	(88.842.829.825)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	> 3 năm	17.538.520.392	-	(17.538.520.392)	> 3 năm	17.538.520.392	-	(17.538.520.392)
Công ty TNHH Một thành viên 16A	> 3 năm	15.576.130.000	-	(15.576.130.000)	> 3 năm	15.576.130.000	-	(15.576.130.000)
Các khách hàng khác		108.627.802.256	31.544.670.651	(77.083.131.605)		101.347.585.491	23.484.783.315	(77.862.802.176)
Trả trước cho người bán		307.847.523.800	-	(307.847.523.800)		309.017.439.387	-	(309.017.439.387)
JWB Co., Ltd	> 3 năm	190.230.906.514	-	(190.230.906.514)	> 3 năm	190.230.906.514	-	(190.230.906.514)
Nishimura Medical Instrument	> 3 năm	29.872.783.121	-	(29.872.783.121)	> 3 năm	29.872.783.121	-	(29.872.783.121)
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế	> 3 năm	24.725.000.000	-	(24.725.000.000)	> 3 năm	24.725.000.000	-	(24.725.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh	> 3 năm	21.080.000.000	-	(21.080.000.000)	> 3 năm	21.080.000.000	-	(21.080.000.000)
Thuốc và Thiết bị Y tế RC								
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	> 3 năm	23.763.256.592	-	(23.763.256.592)	> 3 năm	24.963.256.592	-	(24.963.256.592)
Các nhà cung cấp khác	> 3 năm	18.175.577.573	-	(18.175.577.573)	> 3 năm	18.145.493.160	-	(18.145.493.160)
Phải thu khác		595.926.407.225	-	(595.926.407.225)		595.926.407.225	-	(595.926.407.225)
Công ty TNHH Thương mại Hường Đông	> 3 năm	87.934.458.528	-	(87.934.458.528)	> 3 năm	87.934.458.528	-	(87.934.458.528)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn và dài hạn)	> 3 năm	426.110.806.472	-	(426.110.806.472)	> 3 năm	426.110.806.472	-	(426.110.806.472)
Ông Lê Văn Hường	> 3 năm	17.940.332.532	-	(17.940.332.532)	> 3 năm	17.940.332.532	-	(17.940.332.532)
Các khoản phải thu khác	> 3 năm	63.940.809.693	-	(63.940.809.693)	> 3 năm	63.940.809.693	-	(63.940.809.693)
Cộng		1.181.286.028.937	31.544.670.651	(1.149.741.358.286)		1.175.175.727.759	23.484.783.315	(1.151.690.944.444)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	4.695.208.182	581.616.803.212	25.172.204.838	3.067.031.657	614.551.247.889
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm	-	26.154.208.175	2.280.315.000	-	28.434.523.175
Thanh lý, nhượng bán	-	(123.679.685.343)	(2.542.318.400)	-	(126.222.003.743)
Chuyển nhượng	-	(23.001.672.626)	(14.559.522.121)	-	(37.561.194.747)
Giảm khác	-	(9.237.705.770)	-	-	(9.237.705.770)
Tại ngày 31/12/2023	4.695.208.182	451.851.947.648	10.350.679.317	3.067.031.657	469.964.866.804
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	893.604.140	470.467.872.792	17.891.608.131	653.069.679	489.906.154.742
Khấu hao trong năm	939.041.640	41.134.472.746	2.058.195.990	599.336.796	44.731.047.172
Thanh lý, nhượng bán	-	(122.980.639.404)	(1.585.418.012)	-	(124.566.057.416)
Chuyển nhượng	-	(15.996.792.154)	(13.926.340.245)	-	(29.923.132.399)
Giảm khác	-	(9.237.705.770)	-	-	(9.237.705.770)
Tại ngày 31/12/2023	1.832.645.780	363.387.208.210	4.438.045.864	1.252.406.475	370.910.306.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	3.801.604.042	111.148.930.420	7.280.596.707	2.413.961.978	124.645.093.147
Tại ngày 31/12/2023	2.862.562.402	88.464.739.438	5.912.633.453	1.814.625.182	99.054.560.475

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng

167.414.620.573

65.770.691.779

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	4.242.027.534	-	471.885.901	-
Chi phí SXKD dở dang	83.333.334	-	-	-
Hàng hoá	65.924.768.188	(22.173.037.445)	80.690.091.264	(18.418.457.438)
Hàng gửi bán	4.952.251.420	(108.970.023)	1.329.717.366	-
Cộng	75.202.380.476	(22.282.007.468)	82.491.694.531	(18.418.457.438)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.308.106.279	1.177.254.388
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.742.966.235	794.920.687
- Các khoản khác	565.140.044	382.333.701
Dài hạn	12.104.886.685	10.515.286.564
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	848.759.007	1.512.367.862
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.550.740.670	7.458.857.740
- Các khoản khác	6.705.387.008	1.544.060.962
Cộng	14.412.992.964	11.692.540.952

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	4.352.757.500	4.352.757.500
Chuyển nhượng	(742.000.000)	(742.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	3.610.757.500	3.610.757.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	2.788.559.902	2.788.559.902
Khấu hao trong năm	994.822.927	994.822.927
Chuyển nhượng	(742.000.000)	(742.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	3.041.382.829	3.041.382.829
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	1.564.197.598	1.564.197.598
Tại ngày 31/12/2023	569.374.671	569.374.671
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	169.320.000	169.320.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Konica Minolta, INC.	15.790.915.792	15.790.915.792	9.969.354.200	9.969.354.200
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	23.165.134.121	23.165.134.121	31.457.533.478	31.457.533.478
Fujifilm Healthcare Asia Pacific Pte Ltd	-	-	12.520.628.050	12.520.628.050
Các nhà cung cấp khác	8.977.826.102	8.977.826.102	1.920.701.823	1.920.701.823
Cộng	47.933.876.015	47.933.876.015	55.868.217.551	55.868.217.551

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	113.375.547	34.006.554
Chi phí tư vấn chuyên môn	8.547.305.777	7.392.560.052
Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế	2.255.051.328	8.357.647.684
Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa, chi phí quản lý thiết bị liên kết	245.675.481	480.911.539
Trích trước chi phí hoa hồng kinh doanh	8.567.484.146	4.268.923.654
Các khoản trích trước khác	-	3.130.000.000
Cộng	19.728.892.279	23.664.049.483

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các cá nhân, đối tác.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.686.486.713	3.560.530.362
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.570.100	141.054.600
- Phải trả về nhận góp vốn liên kết	2.323.175.274	2.630.650.376
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	349.741.339	788.825.386
- Nhận ký quỹ, ký cược	10.000.000	-
Dài hạn	898.604.166	3.190.279.440
- Phải trả về nhận góp vốn liên kết	867.104.166	3.190.279.440
- Nhận ký quỹ, ký cược	31.500.000	-
Cộng	3.585.090.879	6.750.809.802

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	580.459.812	7.783.601.103	5.350.163.634	3.013.897.281
Thuế xuất, nhập khẩu	-	218.836.083	218.836.083	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(210.000.000)	3.482.618.365	-	3.272.618.365
Thuế thu nhập cá nhân	670.083.142	4.799.329.959	5.014.165.450	455.247.651
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	193.030.005	218.127.525	386.501.954	24.655.576
Cộng	1.233.572.959	16.502.513.035	10.969.667.121	6.766.418.873

Trong đó:

- Phải thu Nhà nước	210.000.000	-	-
- Phải nộp Nhà nước	1.443.572.959	6.766.418.873	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	53.320.468.610	53.320.468.610	190.558.544.756	152.152.595.027	91.726.418.339	91.726.418.339
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.079.488.161	25.079.488.161	56.698.795.686	53.555.128.002	28.223.155.845	28.223.155.845
- Chi nhánh Mỹ Đình (1)	11.086.727.168	11.086.727.168	35.154.792.583	26.097.945.893	20.143.573.858	20.143.573.858
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2)	4.174.253.281	4.174.253.281	86.041.522.503	46.856.087.148	43.359.688.636	43.359.688.636
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (3)	11.200.000.000	11.200.000.000	500.000.000	11.700.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (Bên liên quan)	-	-	11.300.000.000	11.300.000.000	-	-
Các khoản vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.780.000.000	1.780.000.000	863.433.984	2.643.433.984	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.780.000.000	1.780.000.000	863.433.984	2.643.433.984	-	-
- Chi nhánh Mỹ Đình	863.433.984	863.433.984	-	863.433.984	-	-
Vay dài hạn	863.433.984	863.433.984	-	863.433.984	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	863.433.984	863.433.984	-	863.433.984	-	-
- Chi nhánh Mỹ Đình	-	-	-	-	-	-
Cộng	54.183.902.594	54.183.902.594	190.558.544.756	153.016.029.011	91.726.418.339	91.726.418.339

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN**Thông tin các hợp đồng vay như sau:**

Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/6453135/HĐTD ngày 27/12/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	40.000.000.000	5 tháng kể từ ngày nhận nợ	7,1% - 8,0%	- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng - 3 máy chụp cộng hưởng từ - 1 máy chụp cắt lớp Hitachi - 02 xe ô tô: Pajero và Volvo S90 Ultimate
(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 23/8767425-C.TD/010 ngày 30/03/2023	Tài trợ các nhu cầu vay vốn hợp pháp, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	25.000.000.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	6,2% - 8,0%	- 5 máy chụp cắt lớp, cộng hưởng từ - 5 xe ô tô gồm: Innova (02 xe), Nissan Tera V (01 xe), Mitsubishi Triton (01 xe), Volvo (01 xe)
(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 142068.23.002.449769.TD ngày 20/06/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	70.000.000.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	5,5% - 8,4%	- 1 máy cộng hưởng từ - 5 máy chụp cắt lớp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/04/2022	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.122.156.603.482)	424.344.670.620
Lãi trong năm	-	-	-	22.485.558.662	22.485.558.662
Tại ngày 01/01/2023	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.099.671.044.820)	446.830.229.282
Lãi trong năm	-	-	-	53.026.439.036	53.026.439.036
Tại ngày 31/12/2023	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.046.644.605.784)	499.856.668.318

Chi tiết cổ đông lớn của Công ty

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	17.000.000	15,11%	17.000.000	15,11%
Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023		
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	112.500.171	112.500.171		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.171	112.500.171		
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171		
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	100,00	100,00
- Yên Nhật (JPY)	-	7,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	61.062.760.399	61.062.760.399
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	1.681.893.883	1.681.893.883
Công ty TNHH Đầu tư Chuyển giao Công nghệ Cuộc sống Hạ Long	1.262.719.745	1.262.719.745
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	11.720.249.698	11.720.249.698
Công ty TNHH Dược phẩm Tràng An	2.546.920.463	2.546.920.463
Công ty TNHH Một thành viên 16A	1.451.900.001	1.451.900.001
Công ty TNHH Đầu tư Trang thiết bị Đại Dương	364.320.200	364.320.200
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	33.792.574.163
Doanh nghiệp tư nhân Việt Hoa	951.280.000	951.280.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thương mại Thiên Ân	1.061.000.000	1.061.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Phong Hòa	2.312.795.365	2.312.795.365
Công ty Cổ phần Vinaco Đông Dương	1.099.345.000	1.099.345.000
Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai	960.953.000	960.953.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhật Tín	61.780.000	61.780.000
Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	664.166.986	664.166.986
Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	594.014.849	594.014.849
Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	536.847.046	536.847.046
Phải thu khác	13.612.130.439	13.612.130.439
Bà Đặng Thị Hà Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Ông Lê Văn Giáp	1.483.913.224	1.483.913.224
Bà Lê Thu Huyền	4.506.284.000	4.506.284.000
Ông Mai Hữu Hiếu	5.400.000.000	5.400.000.000
Ông Ngô Văn Hùng	453.000.000	453.000.000
Ông Vũ Quốc Hoàn	157.947.000	157.947.000
Bà Phạm Thị Thanh Xuân	400.000.000	400.000.000
Bà Trần Thị Quỳnh Trang	110.986.215	110.986.215

22. DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	482.577.746.843	362.852.429.384
- Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	88.990.781.307	83.506.585.899
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.461.446.607	36.358.541.816
Cộng	589.029.974.757	482.717.557.099
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	413.595.906	929.664.108
- Chiết khấu thương mại	64.537.148	113.877.619
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	588.551.841.703	481.674.015.372

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	5.300.823.746
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (MIDS)	29.070.550.048	441.498.407
Công ty Cổ phần Tasco	87.936.000	188.243.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	-	80.994.286
Công ty Cổ phần DNP Holding	78.822.000	292.385.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	98.480.000	-
Cộng	29.335.788.048	6.303.944.439

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	385.340.094.449	310.696.553.958
Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	48.573.602.984	59.533.228.537
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.448.233.778	29.310.421.975
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.863.550.030	(10.233.081.481)
Cộng	454.225.481.241	389.307.122.989

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.487.947.138	164.271.754
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (*)	10.094.133.197	7.537.558.677
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	4.659.890.411	6.193.469.726
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.880.887.433	1.350.444.781
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	468.166.588
Cộng	24.122.858.179	15.713.911.526

(*) Là khoản lãi của các hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (chi tiết tại thuyết minh số 8.1) Công ty đã thanh lý trong năm.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.291.623.181	3.379.499.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	302.295.195	888.621.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	699.197.274	-
Chi phí phải trả hợp đồng nhận hợp tác đầu tư tài chính	-	1.364.328.767
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	(540.419.753)	5.857.289.118
Cộng	5.752.695.897	11.489.738.981

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	71.289.684.508	58.110.886.064
Chi phí nhân công	28.568.317.448	32.413.987.918
Chi phí vật liệu, CCDC	754.674.211	637.858.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.935.143.623	4.813.498.830
Chi phí khác	35.031.549.226	20.245.540.848
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.342.193.407	42.987.402.116
Chi phí nhân công	19.935.092.653	23.295.616.645
Chi phí vật liệu, CCDC	533.913.614	1.016.056.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.938.479.052	1.510.696.008
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.949.586.158)	(750.687.293)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.162.018.243	8.021.573.219
Chi phí khác	10.722.276.003	9.894.147.343
Cộng	108.631.877.915	101.098.288.180

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.443.535.528	9.050.525.151
Chi phí nhân công	55.222.787.181	52.730.142.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.265.735.475	38.225.692.512
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.949.586.158)	(3.910.366.334)
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	66.946.372.625	53.539.898.326
Cộng	175.928.844.651	149.635.891.948

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, Vật tư, CCDC	4.827.648.478	4.436.678.668
Nhận hỗ trợ, hàng biếu tặng, thưởng từ nhà cung cấp	6.533.059.726	7.581.738.174
Các khoản khác	1.759.160.466	404.411.152
Cộng	13.119.868.670	12.422.827.994

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	460.134.624	1.128.893.709
Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	46.462.342	-
Các khoản khác	168.859.132	1.107.687.243
Tồn thất từ hoạt động hợp tác đầu tư	-	9.744.300.721
Cộng	675.456.098	11.980.881.673

30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2023
	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.509.057.401
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.967.322.597)
- Trừ: Lỗ được kết chuyển	(42.834.130.775)
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.705.487.796
Thu nhập chịu thuế	17.413.091.825
- Thuế suất	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.482.618.365

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dược phẩm Trung Dũng	Người đại diện theo pháp luật là thành viên HĐQT của Công ty - Bà Nguyễn Thị Hạnh
Công ty Cổ phần Tasco	Chủ tịch, thành viên HĐQT của các Công ty này - Ông Vũ Đình Độ là chồng của thành viên HĐQT Công ty - Bà Nguyễn Thị Hạnh
Công ty Cổ phần DNP	Ngoài ra, Ông Nguyễn Hải Hà - Chủ tịch HĐQT được bổ nhiệm giữ vị trí Phó Tổng giám đốc tại Công ty cổ phần Tasco kể từ ngày 24/11/2023
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Chủ tịch Công ty - Ông Nguyễn Hải Hà là thành viên Ban lãnh đạo các công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	
Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Ốc Đảo Xanh	

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Công ty còn số dư, giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Ốc đảo xanh	49.136.821	-
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	1.818.181.818	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	20.657.534	-
Hàng bán bị trả lại		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	808.111.922
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG		
- Tạm ứng theo hợp đồng	12.000.000.000	-
- Thu hồi tạm ứng theo hợp đồng	12.000.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc	1.752.112.105	1.114.882.274
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	2.157.359.000	2.267.612.600
Ông Lê Minh Chung	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	450.270.366	2.444.310.000
Ông Vũ Hoàng Việt	Phó Chủ tịch HĐQT	-	19.556.217
Ông Nguyễn Thi Phương	Thành viên HĐQT	69.628.501	221.910.000
Ông Bùi Tuấn Duy	Phó Tổng giám đốc	970.157.830	1.002.520.103
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng giám đốc	1.448.691.884	920.085.729
Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng	892.904.610	1.254.910.756
Cộng		7.741.124.296	9.245.787.679

Số dư với bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Ốc Đảo Xanh	3.858.568	-

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền trong tương lai Công ty phải trả theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê kho là:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.594.866.156	5.385.310.402
Trên 1 năm đến 5 năm	12.199.582.346	10.321.696.205
Trên 5 năm	7.266.798.000	-
Cộng	24.061.246.502	15.707.006.607

33. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao Ban kiểm soát Công ty chi trả trong năm là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng Ban kiểm soát	40.500.000	30.339.000
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	21.600.000
Bà Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	21.600.000
Cộng		94.500.000	73.539.000

Thông tin khác

Ngày 06/06/2023, Hội đồng quản trị Công ty ban hành nghị quyết số 0606/2023/NQ-HĐQT về việc thông qua chủ trương thành lập Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Y tế Việt Nhật với vốn điều lệ là 15.000.000.000 đồng để hoạt động kinh doanh phòng khám, kinh doanh vật tư tiêu hao và trung tâm chẩn đoán hình ảnh. Công ty này đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 07/06/2023. Ngày 03/07/2023, Hội đồng quản trị Công ty ban hành nghị quyết số 0307/2023/NQ-HĐQT thông qua chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Y tế Việt Nhật cho nhà đầu tư có nhu cầu với giá trị không thấp hơn phần vốn góp của Công ty. Trong năm, Công ty đã góp đủ vốn và đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng phần vốn tại Công ty này cho đối tác.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở cộng số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 (là số liệu quý 4 của năm tài chính cuối cùng trước khi chuyển đổi niên độ kế toán sang năm dương lịch từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm) và số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/12/2022 (kỳ kế toán đầu tiên khi chuyển đổi niên độ kế toán sang năm dương lịch từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm) theo hướng dẫn tại điều 103, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi thay đổi kỳ kế toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Lụa

Trần Đức Thanh

Phạm Thanh Nam